

Số: 10 /2021/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi,
tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị
định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân thành phố về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ điều
tiết giữa các cấp ngân sách năm 2022 và trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn
năm 2023 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu,
nhiệm vụ chi, tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách năm 2022.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2017 đến năm 2020 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.
2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài chính;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT Công báo, Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, HĐ, 250.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hiểu



QUY ĐỊNH

**Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ điều tiết
giữa các cấp ngân sách năm 2022**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Chương 1

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi, tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách của thành phố Cần Thơ năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị dự toán cấp thành phố.
2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước.

Chương 2

PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Các khoản thu ngân sách thành phố được hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí.
2. Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng).
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
5. Thu tiền sử dụng đất, không kể tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do

các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương xử lý.

6. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, không kể tiền thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí.

7. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

8. Lệ phí môn bài của các đơn vị thuộc thành phố quản lý.

9. Lệ phí trước bạ.

10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

11. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế theo quy định; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu.

12. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý (trừ thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý và phân cấp cho quận, huyện quản lý).

13. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách thành phố.

14. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thành phố thực hiện, không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp thành phố đại diện chủ sở hữu, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

Số thu phí được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

15. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thành phố thực hiện thu.

16. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.

17. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước thành phố thực hiện.

18. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

19. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
20. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
21. Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép (phần ngân sách địa phương hưởng 30% số thu).
22. Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân thành phố cấp phép.
23. Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân thành phố cấp phép.
24. Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.
25. Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.
26. Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành Thuế quản lý.
27. Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý.
28. Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.
29. Các khoản thu khác ngân sách thành phố được hưởng theo quy định của pháp luật.
30. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương.
31. Thu kết dư ngân sách cấp thành phố.
32. Thu tiền vay cho đầu tư theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước.
33. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.
34. Thu chuyển nguồn từ ngân sách thành phố năm trước sang ngân sách thành phố năm sau.
35. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên.

Điều 4. Các khoản thu ngân sách quận, huyện được hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí.
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
4. Lệ phí môn bài của các đơn vị do quận, huyện trực tiếp quản lý.
5. Lệ phí trước bạ.
6. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá

nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách quận, huyện.

7. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước quận, huyện thực hiện, không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc quận, huyện thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

Số thu phí được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

8. Lệ phí do các cơ quan nhà nước quận, huyện thực hiện thu.

9. Thu từ bán tài sản nhà nước (trừ tài sản là nhà, đất) do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp quận, huyện quản lý.

10. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quận, huyện xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

11. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước quận, huyện thực hiện.

12. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

13. Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.

14. Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành Thuế quản lý.

15. Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý.

16. Các khoản thu khác ngân sách quận, huyện được hưởng theo quy định của pháp luật.

17. Thu kết dư ngân sách cấp quận, huyện.

18. Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố.

19. Thu chuyển nguồn từ ngân sách quận, huyện năm trước sang ngân sách quận, huyện năm sau.

20. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên.

Điều 5. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn được hưởng 100%

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước xã, phường, thị trấn thực hiện, không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc xã, phường, thị trấn thực hiện, sau khi trừ phần được trích

lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

Số thu phí được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Lệ phí do các cơ quan nhà nước xã, phường, thị trấn thực hiện thu.

3. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước xã, phường, thị trấn thực hiện.

5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc xã, phường, thị trấn xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

6. Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành Thuế quản lý.

7. Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý.

8. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức và cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

9. Các khoản thu khác ngân sách xã, phường, thị trấn được hưởng theo quy định của pháp luật.

10. Thu kết dư của ngân sách xã, phường, thị trấn.

11. Thu chuyển nguồn từ ngân sách xã, phường, thị trấn năm trước sang ngân sách xã, phường, thị trấn năm sau.

12. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách quận, huyện.

Điều 6. Các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách của thành phố

1. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách thành phố với ngân sách quận, huyện

a) Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp và tiêu thụ đặc biệt thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh.

b) Thuế thu nhập cá nhân.

c) Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân.

d) Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí).

đ) Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại.

e) Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại.

2. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách thành phố và quận, huyện với ngân sách xã, phường, thị trấn.

a) Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tiêu thụ đặc biệt từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh.

b) Thuế thu nhập cá nhân.

c) Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân.

d) Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế TNDN từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí).

đ) Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại.

e) Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại.

3. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách quận, huyện với ngân sách xã, phường, thị trấn

a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

c) Lệ phí trước bạ.

d) Lệ phí môn bài của các đơn vị do xã, phường, thị trấn trực tiếp quản lý.

Điều 7. Giao tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách của thành phố

1. Giao tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách thành phố với ngân sách quận, huyện đối với số thu từ khu vực công - thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do quận, huyện trực tiếp thu (không tính các đơn vị nộp thuế trên địa bàn do Cục Thuế thành phố quản lý thu):

Nội dung	Quận Ninh Kiều			Các quận, huyện còn lại		
	Trung ương	Thành phố	Quận	Trung ương	Thành phố	Quận, huyện
1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
- Thuế giá trị gia tăng (kể cả tiền chậm nộp thuế)	2%	66%	32%	2%	11%	87%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền chậm nộp thuế)	2%	48%	50%	2%	11%	87%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả tiền chậm nộp thuế)	2%	48%	50%	2%	11%	87%
2. Thuế thu nhập cá nhân (kể cả tiền chậm nộp thuế)	2%	13%	85%	2%	11%	87%

2. Giao tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách quận, huyện với ngân sách xã, phường, thị trấn (đính kèm 9 phụ lục - Bảng tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp quận, huyện với ngân sách cấp xã, phường, thị trấn).

Chương 3

PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 8. Các khoản chi ngân sách thành phố

1. Chi đầu tư phát triển:

- a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp thành phố quản lý;
- b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

- a) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề;
- b) Sự nghiệp khoa học - công nghệ;
- c) Quốc phòng - an ninh (không kể phần giao cho cấp huyện, cấp xã quản lý):

- Quốc phòng: Giáo dục Quốc phòng - an ninh; Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và báo cáo công tác; Thực hiện kế hoạch xây dựng thành phố thành khu vực phòng thủ vững chắc theo phân công của Chính phủ; Tổ chức huy động lực lượng dự bị động viên theo quy định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh về Dự bị động viên; Tổ chức và hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ; Xây dựng, huấn luyện, diễn tập lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên thuộc bộ đội địa phương; Tuyển chọn công dân đi đào tạo sĩ quan dự bị; Đào tạo chỉ huy trưởng quân sự xã, phường, thị trấn; Mua sắm và vận chuyển vũ khí, khí tài, quân trang quân dụng cho lực lượng dân quân tự vệ và quân nhân dự bị; Tuyển quân và

đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về; Chi trả phụ cấp trách nhiệm dân quân tự vệ và dự bị động viên; Chi văn phòng phẩm, điện, nước, cước phí điện thoại, nhiên liệu, các khoản phụ cấp, công tác phí, hỗ trợ đi học, tập huấn theo quy định; Chi hội thi, hội thao, hội diễn cấp thành phố và tham gia hội thao quân khu; Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị của đơn vị; Chi nghiên cứu khoa học - công nghệ môi trường phục vụ công tác quốc phòng; Chi phòng chống lụt bão, cứu hộ cứu nạn; Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- An ninh và trật tự an toàn xã hội: Hỗ trợ công tác phòng ngừa, phòng chống các loại tội phạm; Hỗ trợ công tác giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội; Hỗ trợ công tác phòng cháy, chữa cháy; Hỗ trợ sửa chữa nhà tạm giam, tạm giữ; Hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Chi công tác phòng bệnh, công tác chữa bệnh (kể cả các Bệnh viện, Trung tâm y tế quận, huyện; Trạm y tế xã, phường, thị trấn); công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe cán bộ; chi cho công tác điều dưỡng và phục hồi chức năng và các hoạt động y tế khác thuộc cấp thành phố quản lý; kinh phí thực hiện nhiệm vụ dân số; kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng theo quy định; các nhiệm vụ y tế khác do thành phố quản lý; công tác gia đình.

đ) Sự nghiệp văn hóa, thông tin (bao gồm cả chi cho ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Nhà nước, xây dựng chính quyền điện tử, hướng đến chính phủ số, chính quyền số); phát thanh truyền hình; thể dục, thể thao do các cơ quan cấp thành phố quản lý;

e) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

g) Các hoạt động kinh tế do các cơ quan cấp thành phố quản lý gồm:

- Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động sự nghiệp kiến thiết thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Triển khai các Đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

h) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật, gồm:

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân cấp thành phố;

- Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp thành phố theo quy định của pháp luật.

i) Đảm bảo xã hội do cấp thành phố quản lý gồm: chi hoạt động các trại xã hội, cứu tế xã hội, trại mồ côi, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương bảo đảm theo quy định của pháp luật;

k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ gốc, lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản tiền vay cho đầu tư theo quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính.

5. Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp quận, huyện.

Điều 9. Các khoản chi ngân sách quận, huyện

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Thực hiện theo quy định hiện hành về phân cấp quyết định đầu tư.

2. Chi thường xuyên:

a) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề;

b) Sự nghiệp khoa học - công nghệ: Chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, bao gồm chi trực tiếp cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chi cho các hoạt động quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chi tổ chức đánh giá sau nghiệm thu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Thực hiện công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, kiểm tra đo lường chất lượng sản phẩm và hàng hóa trên địa bàn cấp huyện; Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp;

c) Chi quốc phòng - an ninh:

- Quốc phòng: Tổ chức kiểm tra, huấn luyện dự bị động viên, tuyển chọn công

dân đào tạo sĩ quan dự bị, chi trả ngày công lao động cho gia đình theo Pháp lệnh dự bị động viên; Mua sắm quân trang, dân dụng cho lực lượng dân quân tự vệ và quân nhân dự bị động viên; Chi điện, nước, cước phí điện thoại, các khoản phụ cấp, công tác phí theo quy định; Chi hội thi, hội thảo, hội diễn cấp quận, huyện và tham gia cấp thành phố; Chi sửa chữa, mua sắm trang bị, văn phòng phẩm, nhiên liệu; Chi cho diễn tập thường xuyên thuộc nhiệm vụ của các cấp; Công tác giáo dục quốc phòng an ninh; Công tác tuyển quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về; Đăng ký quân nhân dự bị; Tổ chức huấn luyện cán bộ dân quân tự vệ; Hội nghị và tập huấn nghiệp vụ dân quân tự vệ; Chi phòng chống lụt bão, cứu nạn; Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- An ninh và trật tự an toàn xã hội: Giáo dục, tuyên truyền phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Hỗ trợ công tác giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội; Hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Hỗ trợ hoạt động an ninh, trật tự ở cơ sở.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo, học sinh, sinh viên, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp có mức sống trung bình và các đối tượng khác theo phân cấp; thực hiện các nhiệm vụ y tế khác do quận, huyện quản lý; công tác dân số và gia đình.

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin (bao gồm cả chi cho ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Nhà nước, xây dựng chính quyền điện tử, hướng đến chính phủ số, chính quyền số); phát thanh truyền hình; thể dục thể thao do các cơ quan cấp quận, huyện quản lý;

e) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

g) Sự nghiệp kinh tế do quận, huyện quản lý gồm:

- Sự nghiệp giao thông;
- Sự nghiệp nông nghiệp;
- Sự nghiệp thủy lợi;
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính;
- Sự nghiệp kinh tế khác.

h) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật, gồm:

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân cấp quận, huyện;

- Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp quận, huyện theo quy định của pháp luật;

i) Chi đảm bảo xã hội do cấp quận, huyện quản lý gồm: cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương bảo đảm theo quy định của pháp luật;

k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn ngân sách quận, huyện từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau.

4. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã, phường, thị trấn.

Điều 10. Các khoản chi ngân sách xã, phường, thị trấn

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Thực hiện theo quy định hiện hành về phân cấp quyết định đầu tư.

2. Chi thường xuyên:

a) Sự nghiệp kinh tế: Chủ yếu sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông do xã quản lý.

b) Sự nghiệp giáo dục, văn hóa, thông tin, truyền thanh, thể dục, thể thao.

c) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật, gồm:

- Chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định của cán bộ xã, công chức xã theo quy định;

- Chi phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách kể cả bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế;

- Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, phường, thị trấn theo quy định;

- Kinh phí hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể;

- Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp xã theo quy định của pháp luật;

d) Chi đảm bảo xã hội.

đ) Quốc phòng - an ninh:

- Huấn luyện dân quân tự vệ;

- Đăng ký nghĩa vụ quân sự, đưa thanh niên đi làm nghĩa vụ quân sự;

- Giáo dục, tuyên truyền phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;
 - Hoạt động bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;
 - Chi hỗ trợ cho lực lượng Dân quân tự vệ theo quy định của Luật Dân quân tự vệ;
 - Chi hỗ trợ cho lực lượng dân phòng, Ban bảo vệ dân phố.
- e) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

Phụ lục I

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH QUẬN VÀ PHƯỜNG THUỘC QUẬN NINH KIỀU

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

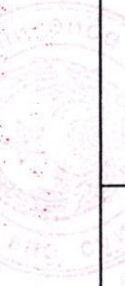


Stt	Tên xã, phường	Thuế giá trị gia tăng (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập cá nhân (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ		Lệ phí môn bài	
		Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường
1	Phường Cái Khế	27%	5%	45%	5%	45%	5%	65%	20%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%
2	Phường An Nghiệp	22%	10%	40%	10%	40%	10%	45%	40%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%
3	Phường An Cư	22%	10%	40%	10%	40%	10%	45%	40%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%
4	Phường Xuân Khánh	22%	10%	40%	10%	40%	10%	65%	20%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%
5	Phường Hưng Lợi	27%	5%	45%	5%	45%	5%	65%	20%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%
6	Phường An Hòa	22%	10%	40%	10%	40%	10%	55%	30%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%
7	Phường Thới Bình	22%	10%	40%	10%	40%	10%	45%	40%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%
8	Phường An Phú	22%	10%	40%	10%	40%	10%	55%	30%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%
9	Phường An Bình	22%	10%	40%	10%	40%	10%	0%	85%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%
10	Phường An Khánh	22%	10%	40%	10%	40%	10%	45%	40%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%
11	Phường Tân An	27%	5%	45%	5%	45%	5%	65%	20%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	0%	100%

Phụ lục II

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH QUẬN VÀ PHƯỜNG THUỘC QUẬN BÌNH THỦY

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)



Stt	Tên xã, phường	Thuế giá trị gia tăng (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập cá nhân (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ		Lệ phí môn bài	
		Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường
1	Phường Bình Thủy	52%	35%	87%	0%	57%	30%	2%	85%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	0%	100%
2	Phường An Thới	57%	30%	87%	0%	67%	20%	2%	85%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	0%	100%
3	Phường Bùi Hữu Nghĩa	47%	40%	87%	0%	67%	20%	2%	85%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	0%	100%
4	Phường Long Hòa	2%	85%	87%	0%	2%	85%	57%	30%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%
5	Phường Long Tuyền	2%	85%	87%	0%	87%	0%	57%	30%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%
6	Phường Trà An	2%	85%	87%	0%	2%	85%	2%	85%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	0%	100%
7	Phường Trà Nóc	57%	30%	87%	0%	67%	20%	2%	85%	100%	0%	10%	90%	100%	0%	0%	100%
8	Phường Thới An Đông	2%	85%	87%	0%	87%	0%	57%	30%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH QUẬN VÀ PHƯỜNG THUỘC QUẬN CÁI RĂNG

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)



Stt	Tên xã, phường	Thuế giá trị gia tăng (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập cá nhân (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ		Lệ phí môn bài	
		Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường
1	Phường Lê Bình	72%	15%	72%	15%	87%	0%	77%	10%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	0%	100%
2	Phường Ba Láng	47%	40%	47%	40%	87%	0%	47%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%
3	Phường Hưng Thạnh	52%	35%	52%	35%	87%	0%	52%	35%	100%	0%	60%	40%	100%	0%	0%	100%
4	Phường Thường Thạnh	52%	35%	52%	35%	87%	0%	47%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%
5	Phường Hưng Phú	52%	35%	52%	35%	87%	0%	47%	40%	100%	0%	60%	40%	100%	0%	0%	100%
6	Phường Phú Thứ	55%	32%	55%	32%	87%	0%	55%	32%	100%	0%	65%	35%	100%	0%	0%	100%
7	Phường Tân Phú	47%	40%	47%	40%	87%	0%	47%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%

Phụ lục IV

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH QUẬN VÀ PHƯỜNG THUỘC QUẬN Ô MÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Stt	Tên xã, phường	Thuế giá trị gia tăng (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập cá nhân (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ		Lệ phí môn bài	
		Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường
1	Phường Châu Văn Liêm	86%	1%	86%	1%	86%	1%	87%	0%	100%	0%	75%	25%	100%	0%	0%	100%
2	Phường Thới Long	82%	5%	82%	5%	82%	5%	87%	0%	100%	0%	35%	65%	100%	0%	0%	100%
3	Phường Thới An	82%	5%	82%	5%	82%	5%	87%	0%	100%	0%	35%	65%	100%	0%	0%	100%
4	Phường Phước Thới	82%	5%	82%	5%	82%	5%	87%	0%	100%	0%	35%	65%	100%	0%	0%	100%
5	Phường Trường Lạc	37%	50%	37%	50%	37%	50%	87%	0%	100%	0%	35%	65%	100%	0%	0%	100%
6	Phường Thới Hòa	37%	50%	37%	50%	37%	50%	87%	0%	100%	0%	35%	65%	100%	0%	0%	100%
7	Phường Long Hưng	37%	50%	37%	50%	37%	50%	87%	0%	100%	0%	35%	65%	100%	0%	0%	100%

Phụ lục V

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH QUẬN VÀ PHƯỜNG THUỘC QUẬN THỐT NỐT

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)



Stt	Tên xã, phường	Thuế giá trị gia tăng (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập cá nhân (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ		Lệ phí môn bài	
		Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường
1	Phường Thốt Nốt	73%	14%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	88%	12%
2	Phường Thới Thuận	37%	50%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	50%	50%
3	Phường Tân Lộc	2%	85%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	10%	90%
4	Phường Trung Nhứt	2%	85%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	10%	90%
5	Phường Trung Kiên	2%	85%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	10%	90%
6	Phường Thuận Hưng	2%	85%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	10%	90%
7	Phường Thanh Hòa	2%	85%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	10%	90%
8	Phường Tân Hưng	2%	85%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	10%	90%
9	Phường Thuận An	2%	85%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	10%	90%

Phụ lục VI

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ XÃ THUỘC HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Stt	Tên xã, phường	Thuế giá trị gia tăng (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập cá nhân (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ		Lệ phí môn bài	
		Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT
1	Xã Nhơn Nghĩa	27%	60%	27%	60%	27%	60%	27%	60%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	0%	100%
2	Xã Nhơn Ái	27%	60%	27%	60%	27%	60%	27%	60%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	0%	100%
3	Xã Trường Long	27%	60%	27%	60%	27%	60%	27%	60%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	0%	100%
4	Xã Giai Xuân	27%	60%	27%	60%	27%	60%	27%	60%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	0%	100%
5	Thị trấn Phong Điền	57%	30%	57%	30%	57%	30%	42%	45%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	0%	100%
6	Xã Mỹ Khánh	27%	60%	27%	60%	27%	60%	27%	60%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	0%	100%
7	Xã Tân Thới	27%	60%	27%	60%	27%	60%	27%	60%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	0%	100%

Phụ lục VII

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ XÃ THUỘC HUYỆN THỜI LAI

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)



Stt	Tên xã, phường	Thuế giá trị gia tăng (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập cá nhân (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ		Lệ phí môn bài	
		Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT
1	Thị trấn Thới Lai	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
2	Xã Thới Thành	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
3	Xã Tân Thành	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
4	Xã Định Môn	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
5	Xã Trường Thành	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
6	Xã Trường Xuân	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
7	Xã Trường Xuân A	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
8	Xã Trường Xuân B	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
9	Xã Trường Thắng	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
10	Xã Thới Tân	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
11	Xã Đông Bình	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
12	Xã Đông Thuận	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
13	Xã Xuân Thắng	27%	60%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%

Phụ lục VIII

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ XÃ THUỘC HUYỆN CỜ ĐÒ

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)



Stt	Tên xã, phường	Thuế giá trị gia tăng (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập cá nhân (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ		Lệ phí môn bài	
		Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT
1	Xã Đông Hiệp	7%	80%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%
2	Xã Đông Thăng	7%	80%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%
3	Xã Thới Đông	7%	80%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%
4	Xã Thới Xuân	7%	80%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%
5	Xã Thới Hưng	7%	80%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%
6	Xã Trung Hưng	7%	80%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%
7	Xã Thạnh Phú	7%	80%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%
8	Xã Trung Thạnh	7%	80%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%
9	Xã Trung An	7%	80%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%
10	Thị trấn Cờ Đỏ	7%	80%	87%	0%	87%	0%	87%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%

PHỤ LỤC IX
TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ XÃ THUỘC HUYỆN VINH THẠNH
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)



Stt	Tên xã, phường	Thuế giá trị gia tăng (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế thu nhập cá nhân (kể cả tiền chậm nộp thuế)		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ		Lệ phí môn bài		
		Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	Huyện	Xã, TT	
1	Thị trấn Thanh An	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%
2	Thị trấn Vinh Thành	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%
3	Xã Vinh Trinh	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%
4	Xã Vinh Bình	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%
5	Xã Thanh Mỹ	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%
6	Xã Thanh Lộc	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%
7	Xã Thanh Quới	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%
8	Xã Thanh Tiến	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%
9	Xã Thanh An	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%
10	Xã Thanh Thảng	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%
11	Xã Thanh Lợi	17%	70%	17%	70%	52%	35%	52%	35%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%